

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC NỘI THẤT SEVEN - HOME**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC NỘI THẤT SEVEN - HOME

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEVEN - HOME INTERIOR ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SEVEN - HOME ARC., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108335548

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 03, Ngõ 20, Làng Khe Tang, Thôn Hạ, Xã Cự Khê, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0941937361

Fax:

Email: [Sevenhome.studios@gmail.com](mailto:Sevenhome.studios@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4210        |
| 2.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>+ Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:<br>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.<br>+ Hoạt động đo đạc bản đồ gồm:<br>- Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ;<br>- Vẽ bản đồ và thông tin về không gian. | 7110(Chính) |
| 3.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4100        |
| 4.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4311        |
| 5.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4220        |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4290        |
| 7.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4312        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4322        |
| 10. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329        |
| 11. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390        |
| 13. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7410        |
| 14. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8129        |
| 15. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |

**6. Vốn điều lệ:** 350.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN VĂN TRƯỜNG  | Phố Mới, Xã Đông Đô, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                            | Cổ phần phổ thông | 11.550     | 115.500.000           | 33,000    | 151957567                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 11.550     | 115.500.000           | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TIỀN DŨNG | Số 38, ngõ 11, Phố Trần Đại Nghĩa, Phường Phan Thiết, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 11.550     | 115.500.000           | 33,000    | 070967839                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 11.550     | 115.500.000           | 33,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ VĂN TUYÊN     | Thôn Bình An, Xã Vũ Hội, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                                         | Cổ phần phổ thông | 11.900     | 119.000.000           | 34,000    | 034092006498                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                                         | Tổng số           | 11.900     | 119.000.000           | 34,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN VĂN TRƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/05/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 151957567

Ngày cấp: 16/01/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Thái Bình

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Phố Mới, Xã Đông Đô, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Phố Mới, Xã Đông Đô, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội